CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thông tin về công ty

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:	Số 0101178800	ngày 14 tháng 11 năm 2018
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 9 năm 2010 và được điều chỉnh lần thứ 17 vào ngày 14 tháng 11 năm 2018.	
Hội đồng Quản trị:	Ông Hosono Kyohei	Chủ tịch *(từ ngày 23 tháng 10 năm 2018)*
	Ông Nguyễn Thế Hướng	Thành viên *(từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)* Chủ tịch từ ngày 10 tháng 09 năm 2018 đến ngày 23 tháng 10 năm 2018, từ nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 29 tháng 09 năm 2020
	Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên *(từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)* , từ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2020
	Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên *(từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)* , từ nhiệm ngày 29/09/2020
	Bà Vũ Thị Thúy Hằng	Thành viên *(từ ngày 19 tháng 07 năm 2019)*
	Ông Nguyễn Huy Tuấn	Phó Chủ tịch (từ ngày 30 tháng 09 năm 2020)
	Ông Vũ Hoàng Việt	Thành viên (từ ngày 30 tháng 09 năm 2020)
	Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên (từ ngày 30 tháng 09 năm 2020)
Ban Giám đốc:	Bà Vũ Thị Thúy Hằng	Tổng Giám đốc (từ ngày 31 tháng 08 năm 2018) kiêm Giám đốc Chi nhánh *(từ ngày 16 tháng 8 năm 2016)*
	Bà Vương Vân Anh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 05 tháng 4 năm 2018)
	Ông Bùi Khang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 06 tháng 12 năm 2018)
Ban Kiểm soát:	Bà Lương Kim Thanh	Trưởng BKS *(từ ngày 23 tháng 10 năm 2018)* , từ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2020
	Ông Ngô Văn Hùng	Thành viên *(từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)* , từ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2020
	Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên *(từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)*
	Ông Trần Đức Thanh	Thành viên *(từ ngày 30 tháng 9 năm 2020)* , từ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2020
	Ông Nguyễn Lê Thắng	Thành viên *(từ ngày 30 tháng 9 năm 2020), trưởng BKS từ ngày 19 tháng 10 năm 2020*

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thông tin về công ty

Trụ sở đăng ký: Tầng 24, tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 03 đến trang 27 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0101178800 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Vương Vân Anh
Phó Tổng Giám đốc

Hà nội, ngày 30 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020 VND	31/3/2020 VND
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]	**100**		**349.879.506.585**	**318.527.899.494**
Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	**110**	**5**	**71.878.060.505**	**40.374.366.307**
Tiền	111		12.878.170.168	9.074.366.307
Các khoản tương đương tiền	112		58.999.890.337	31.300.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	**120**		**-**	**11.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	11.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	**130**		**170.594.840.020**	**141.310.866.258**
Phải thu khách hàng	131	6	488.590.113.586	498.835.188.012
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	351.782.221.065	322.125.054.912
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		999.242.500	999.242.500
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	516.944.574.822	515.228.709.194
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(1.187.721.311.953)	(1.195.877.328.360)
Hàng tồn kho (140=141+149)	**140**	**10**	**105.228.192.341**	**123.159.626.325**
Hàng tồn kho	141		146.688.171.977	165.079.842.297
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(41.459.979.636)	(41.920.215.972)
Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+153+154+155)	**150**		**2.178.413.719**	**2.683.040.604**
Trả trước ngắn hạn	151	11	895.050.299	1.354.265.892
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.273.363.420	968.779.634
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	10.000.000	359.995.078
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220+230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**296.764.919.725**	**319.329.369.093**
Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)	**210**		**2.407.065.672**	**2.748.846.924**
Phải thu dài hạn khác	216		2.407.065.672	2.748.846.924
Tài sản Cố định (220=221+224+227)	**220**		**278.722.406.600**	**288.141.406.330**
TSCĐ Hữu hình (221=222+223)	**221**	**12**	**276.028.670.513**	**287.789.207.196**
Nguyên Giá	222		853.676.810.665	860.578.337.587
Khấu hao	223		(577.648.140.152)	(572.789.130.391)
TSCĐ Vô hình	**227**	**13**	**2.693.736.087**	**352.199.134**
Nguyên Giá	228		3.414.437.980	923.000.480
Khấu hao	229		(720.701.893)	(570.801.346)
Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	**240**	**14**	**626.930.163**	**10.347.850.300**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		626.930.163	10.347.850.300
Đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+253+254+255)	**250**	**15**	**4.520.000.000**	**4.520.000.000**
Đầu tư vào công ty liên kết	252		750.000.000	750.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		110.750.000.000	110.750.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(111.500.000.000)	(111.500.000.000)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020	31/3/2020
			VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.520.000.000	4.520.000.000
Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)	**260**		**10.488.517.290**	**13.571.265.539**
Trả trước dài hạn	261	11	10.384.897.840	13.444.550.978
Tài sản thuế hoãn lại	262		103.619.450	126.714.561
Tổng tài sản (270=100+200)	**270**		**646.644.426.310**	**637.857.268.587**
C. Nợ Phải Trả (300=310+330)			**116.392.320.793**	**106.479.095.588**
Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+322+323+324)	**310**		**89.003.882.787**	**81.697.385.416**
Phải trả người bán - ngắn hạn	311	17	47.076.871.287	49.538.681.349
Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn	312		7.319.594.775	4.937.297.264
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.199.538.622	303.909.416
Phải trả người lao động	314		164.341.460	62.659.805
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	28.897.710.296	24.334.147.777
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.173.764.380	1.057.567.838
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.780.000.000	-
Các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.392.061.967	1.463.121.967
Nợ dài hạn (330=331+332+…+342+343			**27.388.438.006**	**24.781.710.172**
Phải trả dài hạn khác	337	19	22.520.004.022	24.781.710.172
Vay và nợ thuê TC Dài hạn	338	21	4.868.433.984	-
Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**530.252.105.517**	**531.378.172.999**
Vốn chủ sở hữu (410=411+412+…+420+421+422)	**410**	**22**	**530.252.105.517**	**531.378.172.999**
Vốn góp của chủ	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
Thặng dư vốn	412		402.288.328.850	402.288.328.850
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421a+421b)	**421**		**(1.016.249.168.585)**	**(1.015.123.101.103)**
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.015.123.101.103)	(1.017.919.129.980)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*(1.126.067.482)*	*2.796.028.877*
Tổng cộng nguồn vốn (440= 300 + 400)	**440**		**646.644.426.310**	**637.857.268.587**

Ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập		*Người duyệt*
Nguyễn Thị Lụa	*Lê Thị Hà Thanh*	*Vương Vân Anh*
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

M.S.D.N: 0101178800 - C.T.C.P - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	Từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
			VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu	**01**	24	**106.876.536.166**	**136.525.114.672**	**197.193.192.066**	**261.817.343.992**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		79.179.238	2.931.810	81.565.602	2.931.810
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 -02)	**10**		**106.797.356.928**	**136.522.182.862**	**197.111.626.464**	**261.814.412.182**
Giá vốn hàng bán	**11**	25	81.858.440.620	105.295.301.561	153.042.098.974	209.310.992.014
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		24.938.916.308	**31.226.881.301**	**44.069.527.490**	**52.503.420.168**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	798.958.424	1.019.498.509	1.851.655.520	1.581.860.515
Chi phí tài chính	22	27	2.306.093.158	8.060.723	2.350.688.912	184.174.990
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		144.101.777	1.992.723	148.765.953	9.038.195
Chí phí bán hàng	24	30	20.235.702.029	22.289.065.669	33.906.388.471	38.382.000.704
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30	1.399.850.533	12.816.371.509	9.313.702.103	19.049.379.053
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) – (24+25)}	**30**		**1.796.229.012**	**(2.867.118.091)**	**350.403.524**	**(3.530.274.064)**
Thu nhập khác	31	28	1.670.820.362	4.564.733.212	2.680.482.879	8.132.154.085
Chi phí khác	32	29	3.848.908.207	404.786.851	4.133.858.774	742.554.148
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(2.178.087.845)**	**4.159.946.361**	**(1.453.375.895)**	**7.389.599.937**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**(381.858.833)**	**1.292.828.270**	**(1.102.972.371)**	**3.859.325.873**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	31	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		17.045.984	15.915.555	23.095.111	(96.000.241)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**(398.904.817)**	**1.276.912.715**	**(1.126.067.482)**	**3.955.326.114**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(4)	11	(10)	35

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Giải trình chênh lệch trên 10%:

Doanh thu thuần hợp nhất Quý II năm 2020 (giai đoạn từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020) là 106,7 tỷ đồng giảm 29,7 tỷ tương đương với giảm 21,77% so với số cùng kỳ năm trước. Lỗ hợp nhất Quý II/2020 là 398,9 triệu đồng, giảm 1,67 tỷ đồng tương ứng với giảm 131% so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm trước. Doanh thu thuần hợp nhất lũy kế đến Quý II/2020 là: 197,11 tỷ đồng giảm 64,7 tỷ đồng tương đương với giảm 31% so với số lũy kế cùng kỳ năm trước. Lỗ sau thuế hợp nhất lũy kế đến Quý II/2020 là 1,1 tỷ đồng giảm 5 tỷ đồng tương đương với giảm 128% so với số lũy kế cùng kỳ năm trước. Lý do chủ yếu của biến động này là do doanh thu của hầu hết các lĩnh vực kinh doanh của Công ty đặc biệt là mảng kinh doanh thiết bị y tế trong Quý II và Vật tư tiêu hao trong Quý I tại Công ty mẹ và doanh thu từ hoạt động kinh doanh đầu tư liên kết của Công ty con trong 6 tháng đầu năm bị sụt giảm do ảnh hưởng bởi Đại dịch Covid-19 dẫn đến lợi nhuận cũng sụt giảm. Ngoài ra, quý II năm 2020 kết quả từ các hoạt động khác giảm so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân là khoản thu nhập khác giảm do hãng thay đổi cách thức thưởng và khoản chi phí khác tăng do Công ty ghi nhận khoản lỗ từ Giá trị còn lại của TSCĐ tài trợ y tế cho Bệnh viện trong kỳ tại Công ty mẹ.

Ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Lụa	Lê Thị Hà Thanh	Vương Vân Anh

M.S.D.N: 0101178800-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	**01**		**(1.102.972.371)**	**3.859.325.873**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		38.920.177.989	39.163.099.071
- Các khoản dự phòng	03		(8.616.252.743)	4.093.664.439
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		62.636.777	(241.806.609)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		910.502.663	(115.931.174)
- Chi phí lãi vay	06		148.765.953	9.038.195
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	**08**		**30.322.858.268**	**46.767.389.795**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.859.318.965)	(732.535.660)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18.391.670.320	2.956.316.991
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		3.195.513.885	(30.953.148.413)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		3.518.868.731	3.905.476.560
- Tiền lãi vay đã trả	14		(141.479.998)	(11.149.306)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.957.375)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+...+16+17)	**20**		**38.421.154.866**	**21.932.349.967**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.121.313.975)	(8.100.655.539)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(710.518.000)	495.595.000
3.Tiền thu hồi từ đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng	24		11.000.000.000	550.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27		1.266.582.719	17.600.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+...+26+27)	**30**		**(13.565.249.256)**	**(7.037.460.539)**
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		7.093.433.984	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 VND
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(445.000.000)	(500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	**40**		**6.648.433.984**	**(500.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**31.504.339.594**	**14.394.889.428**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**40.374.366.307**	**40.807.505.332**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**(645.396)**	**-**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**5**	**71.878.060.505**	**55.202.394.760**

Ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Lụa	Lê Thị Hà Thanh	Vương Vân Anh

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Ngành nghề và hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

* Đại lý buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế;
* Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế;
* Sản xuất, lắp ráp thiết bị y tế;
* Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
* Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;
* Hoạt động của phòng khám đa khoa.

© Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

(d) Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Công ty có Trụ sở chính tại Hà Nội, một chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, một công ty con và một công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế	100%
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế	25%

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là JVC.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 Công ty có 191 nhân viên (ngày 31 tháng 3 năm 2020: 210 nhân viên)

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và kỳ kế toán

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

© Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 31 tháng 3.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

4 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

© Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn khò

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí.

Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

* Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
* Máy móc và thiết bị	6 – 12 năm
* Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
* Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

(h) Tài sản cố định vô hình
Phần mềm máy vi tính
Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang
Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị của các máy móc thiết bị chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.
Chi phí trả trước dài hạn
Công cụ và dụng cụ
Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác
Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng
Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần
Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

***(i)* Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng

***(ii)* Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị y tế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện.

Thu nhập từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trong biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện.

Thu nhập được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng) thay vì được ghi nhận riêng biệt vào từng dòng doanh thu và chi phí theo như hướng dẫn hạch toán của Thông tư 200 đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát. Tuy nhiên, Công ty đánh giá việc ghi nhận thu nhập thuần này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính và không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ thuần của Công ty.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

***(iii)* Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

® Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được coi là liên quan đến đơn vị lập báo cáo nếu:

(i) Trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian mà bên hoặc các bên đó: kiểm soát, hoặc bị kiểm soát, hoặc dưới quyền kiểm soát chung với đơn vị lập báo cáo (gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn); có lợi ích ở đơn vị lập báo cáo cho phép có ảnh hưởng đáng kể tới đơn vị lập báo cáo; hoặc có quyền đồng kiểm soát đối với đơn vị lập báo cáo;

(ii) Bên đó là công ty liên kết (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 7, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết) của đơn vị lập báo cáo;

(iii) Bên đó là một liên doanh (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8, Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh) trong đó đơn vị lập báo cáo là bên góp vốn liên doanh;

(iv) Bên đó là một thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của đơn vị lập báo cáo;

(v) Bên đó là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (i) hay (iv); hoặc

(vi) Bên đó là một đơn vị bị kiểm soát, bị đồng kiểm soát hay bị ảnh hưởng đáng kể bởi, hoặc một phần đáng kể quyền biểu quyết đối với đơn vị đó, trực tiếp hoặc gián tiếp, thuộc quyền của bất kỳ các cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (iv) hoặc (v).

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2020	31/3/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.346.775.000	1.190.009.000
Tiền gửi tại tổ chức tín dụng không kỳ hạn	10.531.395.168	7.884.357.307

Các khoản tương đương tiền (i)	58.999.890.337	31.300.000.000
Cộng	**71.878.060.505**	**40.374.366.307**

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản đầu tư Trái phiếu kỳ hạn linh hoạt không quá 01 tháng tại Công ty CP chứng khoán VNDIRECT.

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2020	31/3/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	107.340.812.353	107.340.812.353
- Công ty Cổ phần Đầu tư A1	97.904.625.613	97.904.625.613
- Khách hàng khác	283.344.675.620	293.589.750.046
Cộng	**488.590.113.586**	**498.835.188.012**

Số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 bao gồm khoảng 260 tỷ đồng (số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 03 năm 2016) là khoản phải thu của các đối tượng công nợ mà Công ty không thu thập được xác nhận công nợ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu này.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/9/2020	31/3/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	36.635.000.000	36.635.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	21.080.000.000
JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	190.230.906.514
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	29.872.783.121
Các công ty khác	73.963.531.430	44.306.365.277
Cộng	**351.782.221.065**	**322.125.054.912**

8 PHẢI THU KHÁC

	30/9/2020	31/3/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**516.944.574.822**	**515.228.709.194**
Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ các bên liên quan đến BGĐ tiền nhiệm (i)	403.295.265.000	403.295.265.000
Phải thu từ cơ quan chức năng liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	-	2.261.219.600
Phải thu nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	7.242.748.952	7.256.442.952
Tạm ứng cho nhân viên	101.012.079.047	95.658.606.487
Ký quỹ ngắn hạn	466.480.000	452.480.000
Vốn liên kết với các bệnh viện	1.033.593.750	1.033.593.750
Phải thu khác	3.894.408.073	5.271.101.405
b. Dài hạn	**2.407.065.672**	**2.748.846.924**
Ký quỹ dài hạn	1.093.876.285	1.664.970.639
Vốn liên kết với các bệnh viện	1.313.189.387	1.083.876.285
Cộng	**519.351.640.494**	**517.977.556.118**

(i) Đây là khoản tiền Công ty ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ bên liên quan đến BGĐ tiền nhiệm.

Back to data

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

9 NỢ XẤU VÀ NỢ QUÁ HẠN

	30/9/2020			31/3/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng	**413.337.789.019**	**33.939.091.484**		**396.453.791.870**	**8.912.771.928**	
Công ty Cổ phần đầu tư A1	97.904.625.613	-	Từ 2-3 năm	97.904.625.613	-	Từ 2-3 năm
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	107.340.812.353	-	Từ 1-2 năm	107.340.812.353	-	Từ 1-2 năm
Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB	33.792.574.163	-	Từ 1-2 năm	33.792.574.163	-	Từ 1-2 năm
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	28.031.022.362	-	Không xác định	28.031.022.362	-	Không xác định
Công ty TNHH một thành viên 16A	26.948.625.601	-	Không xác định	26.948.625.601	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10.797.500.000	-	Từ 1-2 năm	10.797.500.000	-	Từ 1-2 năm
Các đối tượng khác	108.522.628.927	33.939.091.484	Từ 6 tháng-trên 3 năm	91.638.631.778	8.912.771.928	Từ 6 tháng-trên 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**299.028.576.765**	**-**		**299.028.576.765**	**-**	
JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	-	Không xác định	190.230.906.514	-	Không xác định
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	-	Không xác định	29.872.783.121	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	36.635.000.000	-	Không xác định	36.635.000.000	-	Không xác định
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	-	Không xác định	21.080.000.000	-	Không xác định
Gold Lite PTE. Ltd	14.851.200.000	-	Không xác định	14.851.200.000		
Các đối tượng khác	6.358.687.130	-	Không xác định	6.358.687.130	-	Không xác định
Phải thu ngắn hạn khác	**508.507.348.937**	**212.553.784**		**510.586.262.734**	**2.277.773.581**	
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	315.360.806.472	-	Không xác định	315.360.806.472	-	Không xác định
Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông	87.934.458.528	-	Không xác định	87.934.458.528	-	Không xác định
Tạm ứng cho nhân viên và nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm	94.367.409.385	33.950.724	Không xác định	97.169.543.850	16.553.981	Không xác định
Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	7.242.748.952	-	Không xác định	9.517.662.552	2.261.219.600	Không xác định
Các đối tượng khác	3.601.925.600	178.603.060	Không xác định	603.791.332	-	Không xác định
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**999.242.500**	**-**		**999.242.500**	**-**	
Bệnh viện Đa khoa Huyện Lâm Thao	999.242.500		Từ 6 tháng-1 năm	999.242.500	-	Từ 6 tháng-1 năm
	1.221.872.957.221	**34.151.645.268**		**1.207.067.873.869**	**11.190.545.509**	

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

10 HÀNG TỒN KHO

	30/9/2020		31/3/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	14.458.078.726	-	13.067.745.256	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-		992.020.037	
Hàng hóa	125.687.802.405	(41.459.979.636)	145.547.910.903	(41.920.215.972)
Hàng gửi đi bán	6.542.290.846	-	5.472.166.101	-
Cộng	**146.688.171.977**	**(41.459.979.636)**	**165.079.842.297**	**(41.920.215.972)**

Hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 : 0 VND (ngày 31 tháng 3 năm 2020: 0 VND)

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2020	31/3/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**895.050.299**	**1.354.265.892**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	441.332.860	726.441.167
Các khoản khác	453.717.439	627.824.725
b. Dài hạn	**10.384.897.840**	**13.444.550.978**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.547.896.410	1.042.543.284
Chi phí sửa chữa, bảo trì, làm phòng cho tài sản liên kết	8.485.545.156	11.044.056.353
Cải tạo, sửa chữa văn phòng	130.566.765	1.134.531.037
Các khoản khác	220.889.509	223.420.304
Cộng	**11.279.948.139**	**14.798.816.870**

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

12 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		-		-
Số dư đầu kỳ	**832.495.340.863**	**27.541.580.068**	**541.416.656**	**860.578.337.587**
Mua sắm	27.871.478.430	4.479.318.182	-	32.350.796.612
Thanh lý, nhượng bán trong năm	(29.751.490.293)	(3.844.663.636)	-	(33.596.153.929)
Giảm khác: Tài trợ y tế	(5.656.169.605)	-	-	(5.656.169.605)
Số dư cuối kỳ	**824.959.159.395**	**28.176.234.614**	**541.416.656**	**853.676.810.665**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	**555.061.910.721**	**17.377.451.417**	**349.768.253**	**572.789.130.391**
Khấu hao trong năm	37.557.987.356	1.183.032.077	29.258.009	38.770.277.442
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán trong năm	(28.752.482.108)	(2.046.353.276)		(30.798.835.384)
Giảm khác: Tài trợ y tế	(3.112.432.297)			(3.112.432.297)
Số dư cuối kỳ	**560.754.983.672**	**16.514.130.218**	**379.026.262**	**577.648.140.152**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**368.570.232.923**	**7.028.109.711**	**311.597.421**	**287.789.207.196**
Tại ngày cuối kỳ	**264.204.175.723**	**11.662.104.396**	**162.390.394**	**276.028.670.513**

Tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2020 một số tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là: 23,8 tỷ VND được sử dụng thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (ngày 31 tháng 3 năm 2020: 15 tỷ VND)

13 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	923.000.480
Tăng trong kỳ	2.491.437.500
Số dư cuối kỳ	**3.414.437.980**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	570.801.346
Khấu hao trong kỳ	149.900.547
Số dư cuối kỳ	**720.701.893**

14 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/9/2020	**31/3/2020**
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	626.930.163	10.347.850.300
Cộng	**626.930.163**	**10.347.850.300**

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

30/9/2020

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
				VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:				**750.000.000**	**(750.000.000)**	
Đầu tư vào công ty liên kết						
· Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	**750.000.000**	**(750.000.000)**	(*)
Đầu tư vào dự án liên kết Thiết bị y tế				**110.750.000.000**	**(110.750.000.000)**	
· Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên				110.750.000.000	(110.750.000.000)	(*)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				**4.520.000.000**		
· Trái phiếu ngân hàng BIDV				4.520.000.000	-	
				116.020.000.000	**(111.500.000.000)**	(*)

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của cácđầu tư tài chính.

31/3/2020

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
				VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:				**750.000.000**	**(750.000.000)**	
Đầu tư vào công ty liên kết						
· Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	750.000.000	(750.000.000)	
Đầu tư vào dự án liên kết Thiết bị y tế				**110.750.000.000**	**(110.750.000.000)**	
· Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên				110.750.000.000	(110.750.000.000)	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				**4.520.000.000**		
· Trái phiếu ngân hàng BIDV				4.520.000.000		
				116.020.000.000	**(111.500.000.000)**	

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/9/2020	31/3/2020
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Thuế giá trị gia tăng	183.564.674	31.211.358
Thuế xuất, nhập khẩu	128.546.375	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.000.000)	(52.949.725)
Thuế thu nhập cá nhân	848.168.997	(34.347.295)
Thuế khác	39.258.576	-
Cộng	**1.189.538.622**	**(56.085.662)**
Trong đó:		
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	**10.000.000**	**359.995.078**
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**1.199.538.622**	**303.909.416**

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/9/2020		31/3/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hitachi Medical Instrument Co., Ltd.	17.988.614.244	17.988.614.244	21.807.192.000	21.807.192.000
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	17.769.332.942	17.769.332.942	18.203.896.771	18.203.896.771
- Phải trả cho các đối tượng khác	11.318.924.101	11.318.924.101	9.527.592.578	9.527.592.578
Cộng	**47.076.871.287**	**47.076.871.287**	**49.538.681.349**	**49.538.681.349**

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/9/2020	31/3/2020
	VND	VND
- Trích trước chi phí tư vấn chuyên môn	7.611.260.557	7.254.366.398
- Trích trước hoa hồng kinh doanh	4.688.041.457	6.495.918.187
- Trích trước chi phí phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết	8.078.976.982	5.839.777.105
- Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm	1.248.937.432	1.073.769.282
- Trích trước chi phí lãi vay	7.285.955	-
-Trích trước phí thưởng khác	4.500.000.000	-
- Các khoản trích trước khác	2.763.207.913	3.670.316.805
Cộng	**28.897.710.296**	**24.334.147.777**

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh và các chi phí ước tính khác trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các đối tác.

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/9/2020	31/3/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**1.173.764.380**	**1.057.567.838**
- Kinh phí công đoàn;	147.388.100	153.848.700
- Bảo hiểm xã hội	317.681.495	-
- Bảo hiểm y tế	55.751.611	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	25.021.294	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	627.921.880	903.719.138
b. Dài hạn	**22.520.004.022**	**24.781.710.172**
- Phải trả khác liên quan tới vốn liên kết đã nhận (i)	22.520.004.022	24.781.710.172
Cộng	**23.693.768.402**	**25.839.278.010**

(i) Phản ánh tiền nhận vốn góp của các cá nhân tham gia dự án liên kết thiết bị y tế tại các Bệnh viện.

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

20 VAY NGẮN HẠN VÀ VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ

	31/3/2020	Trong kỳ		30/9/2020
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	**-**	**2.225.000.000**	**445.000.000**	**1.780.000.000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -CN Mỹ Đình	-	2.225.000.000	445.000.000	1.780.000.000
Cộng	**-**	**2.225.000.000**	**445.000.000**	**1.780.000.000**

21 VAY DÀI HẠN

	31/3/2020	Trong kỳ		30/9/2020
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn	**-**	**7.093.433.984**	**2.225.000.000**	**4.868.433.984**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -CN Mỹ Đình	-	7.093.433.984	2.225.000.000	4.868.433.984
Cộng	**-**	**7.093.433.984**	**2.225.000.000**	**4.868.433.984**
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	-			1.780.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	-			4.868.433.984

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.017.919.129.980)	528.582.144.122
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	2.796.028.877	2.796.028.877
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	**1.125.001.710.000**	**402.288.328.850**	**19.211.235.252**	**(1.015.123.101.103)**	**531.378.172.999**
Số dư đầu kỳ này	**1.125.001.710.000**	**402.288.328.850**	**19.211.235.252**	**(1.015.123.101.103)**	**531.378.172.999**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(1.126.067.482)	(1.126.067.482)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**2.250.003.420.000**	**804.576.657.700**	**38.422.470.504**	**(1.016.249.168.585)**	**530.252.105.517**

Cổ phiếu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 1.125.001.710 đồng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

23 DOANH THU

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó:

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	64.865.644.449	93.072.382.496
Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	34.742.904.748	34.561.821.905
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.267.986.969	8.890.910.271
Cộng	**106.876.536.166**	**136.525.114.672**

Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại	79.179.238	2.931.810
Cộng	**79.179.238**	**2.931.810**

Doanh thu thuần	**106.797.356.928**	**136.522.182.862**

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	48.531.042.073	67.516.957.018
Giá vốn liên quan đến dự án liên kết thiết bị y tế	27.272.802.277	31.874.820.916
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.249.444.525	6.976.997.875
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(194.848.255)	(1.073.474.248)
Cộng	**81.858.440.620**	**105.295.301.561**

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	507.474.043	641.545.669
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	290.838.985	163.551.907
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	645.396	214.400.933
Cộng	**798.958.424**	**1.019.498.509**

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	144.101.777	1.992.723
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	61.991.381	6.068.000
Chi phí tài chính khác	2.100.000.000	-
Cộng	**2.306.093.158**	**8.060.723**

27 THU NHẬP KHÁC

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019
	VND	VND
Chi phí Hỗ trợ, biếu tặng từ nhà cung cấp	1.567.556.354	3.876.484.350
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(45.454.545)
Các khoản khác	103.264.008	733.703.407
Cộng	**1.670.820.362**	**4.564.733.212**

28 CHI PHÍ KHÁC

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019
	VND	VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	3.474.724.219	103.126.209
Chi phí truy thu, phạt thuế sau thanh tra	115.746.665	-
Chi phí khác	258.437.323	301.660.642
Cộng	**3.848.908.207**	**404.786.851**

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**1.399.850.533**	**12.816.371.509**
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(10.875.807.646)	3.040.895.454
- Chi phí nhân viên	7.813.993.105	5.374.658.568
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.461.665.074	4.400.817.487
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**20.235.702.029**	**22.289.065.669**
- Chi phí nhân viên	10.616.621.943	6.495.628.054
- Các khoản chi phí bán hàng khác	9.619.080.086	15.793.437.615

30 THUẾ THU NHẬP

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Thiết bị y tế Việt Tín	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019
	VND	VND
Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	-	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	-

Thu nhập của BGĐ được hưởng trong kỳ như sau:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	2.697.340.346	1.103.518.750

Ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Lụa	Lê Thị Hà Thanh	Vương Vân Anh